

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ N
TỈNH N**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 03 /KDTM- ST
Ngày 09/7/2024
Về tranh chấp Hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ N - TỈNH N**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Phụng.

Bà Quách Thị Thu Hương

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Đức Trung, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh N xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 59/2023/TLST - KDTM ngày 19 tháng 12 năm 2023 về tranh chấp Hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2024/QĐXX- KDTM ngày 20/5/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2024/QĐST- KDTM ngày 19/6/2024 giữa:

- **Nguyên đơn:** Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (S)

Trụ sở: 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 8, quận 3, TP Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm, chức vụ Tổng Giám đốc.

Người được ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H, giám đốc Chi nhánh N.

Người được ủy quyền lại: Ông Lê Khắc H, chức vụ trưởng phòng kiểm soát rủi ro, chi nhánh N.

Địa chỉ: Số 872, đường T, phường T, Tp N, tỉnh N.

Bị đơn: + Ông Trần Văn D, sinh năm 1984.

+ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1984.

Đều trú tại: Số nhà 223, đường P, phố P, phường N, thành phố N, tỉnh N.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Trần Văn H, sinh năm 1946.

+ Bà Lưu Thị X, sinh năm 1957.

Đều trú tại: Số nhà 223, đường P, phố P, phường N, Tp N, tỉnh N.

Tại phiên tòa: Có mặt đại diện Ngân hàng (ông Hoàng). Vắng mặt: ông D, bà T, ông H, bà X mặc dù đã được Tòa án triệu tập tổng đạt đến phiên tòa lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện ngày 24/11/2023, bản tự khai và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của S trình bày:**

Ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị T đã vay vốn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh N (S) như sau:

* Hợp đồng tín dụng số 202226831371 ký ngày 21/10/2022 mục đích bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, thời hạn cho vay theo Giấy nhận nợ là 6 tháng. Theo đó, ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị T đã nhận nợ vay với số tiền: 4.500.000.000 đồng (bằng chữ: *Bốn tỷ năm trăm triệu đồng chẵn*), cụ thể.

- Giấy nhận nợ số LD2311000123 ngày vay 20/04/2023 ngày đáo hạn 20/10/2023, số tiền vay là 2.000.000.000 đồng (*Hai tỷ đồng*).

- Giấy nhận nợ số LD2311100145 ngày vay 21/04/2023 ngày đáo hạn 21/10/2023, số tiền vay là 2.500.000.000 đồng (*Hai tỷ năm trăm triệu đồng chẵn*).

Tài sản bảo đảm cho khoản vay là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại phố Phương Đình, phường Ninh Sơn, thành phố N, tỉnh N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 623330, tờ bản đồ số 22, thửa đất số 73, diện tích đất 292m² vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 368 CD NS/QĐ số 3303/QĐ- UBND do Ủy ban nhân dân thành phố N cấp ngày 21/12/2012. Chủ sở hữu: Ông Trần Văn H và Bà Lưu Thị X. Các bên đã ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản số 2022268031371/HĐTC1 ngày 21/10/2022 đã được công chứng chứng thực.

Trong quá trình vay, từ ngày giải ngân đầu tiên đến nay ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị T đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền (gốc/lãi) 153.876.712 đồng. Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở NH khách hàng vẫn không có thiện chí trả nợ. Ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị T vi phạm nghĩa vụ trả nợ, ngày 15/09/2023 Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh N đã chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu sang nợ quá hạn.

Tính đến ngày 09/7/2024, ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị T còn nợ các khoản sau: Số tiền gốc: 4.500.000.000 đồng; Số tiền lãi trong hạn 94.318.557 đồng; lãi quá hạn: 558.143.836 đồng, lãi phạt quá hạn 7.209.368 đồng. Cộng là 5.159.671.761 đồng.

* Bà Nguyễn Thị T vay vốn tại Ngân hàng S theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 2241851 ngày 13/09/2022 mang tên Nguyễn Thị T. Loại thẻ: VS payWave Cre Classic. Số thẻ 472074 – 4862. Hạn mức: 180.000.000 đồng. Tài sản bảo đảm: gắn theo Tài sản bảo đảm của khoản vay gắn theo tài sản bảo đảm tại Hợp đồng tín dụng/hợp đồng tín dụng hạn mức số 202226831371 ký ngày 21/10/2022. Trong quá trình giao dịch thẻ, từ ngày kích hoạt đến nay khách hàng

Nguyễn Thị T đã giao dịch số tiền 423.499.000 đồng và thanh toán cho Ngân hàng số tiền (gốc/lãi) 258.204.903 đồng. Qua nhiều lần nhắc nợ NH khách hàng vẫn không trả nợ. Ngày 20/09/2023, do khách hàng Nguyễn Thị T vi phạm nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh N đã chuyển toàn bộ số nợ vay thẻ tín dụng sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 09/7/2024, khách hàng Nguyễn Thị T còn nợ các khoản sau: Số tiền gốc: 195.113.556 đồng; Số tiền lãi và lãi quá hạn 56.936.663 đồng. Cộng là 252.050.219 đồng.

* Ông Trần Văn D vay vốn tại Ngân hàng S theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 2344913 ngày 21/10/2022 mang tên Trần Văn D. Loại thẻ: Visa Platinum Cashback -KH Vay. Số thẻ 436438- 0036. Hạn mức : 500.000.000 đồng. Tài sản bảo đảm: gắn theo Tài sản bảo đảm của khoản vay Hợp đồng tín dụng/hợp đồng tín dụng hạn mức số 202226831371 ký ngày 21/10/2022. Trong quá trình giao dịch thẻ, từ ngày kích hoạt đến nay ông Trần Văn D đã giao dịch số tiền 685.699.000 đồng và thanh toán cho Ngân hàng số tiền (gốc/lãi) 282.251.925 đồng. Qua nhiều lần nhắc nợ NH ông D vẫn không trả nợ. Ngày 15/09/2023, do ông Trần Văn D vi phạm nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh N đã chuyển toàn bộ số nợ vay thẻ tín dụng sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 09/7/2024, ông Trần Văn D còn nợ S số tiền gốc: 558.981.469 đồng; Số tiền lãi và lãi quá hạn: 116.634.816 đồng. Cộng là 675.616.285 đồng.

Tổng cộng số tiền còn nợ phải trả cho Ngân hàng S đến ngày 09/7/2024 là 6.087.338.265 đồng. Ngân hàng yêu cầu ông D, bà T có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng và lãi phát sinh từ ngày 10/7/2024 cho đến khi trả xong nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng.

Trong trường hợp ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị T không trả được nợ, S có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên phát mại ngay toàn bộ tài sản bảo đảm để thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng đã ký kết.

Trường hợp sau khi bán tài sản đảm bảo mà không đủ bù đắp số tiền vốn gốc nợ vay, tiền lãi vay, chi phí tòa án, chi phí phát mãi tài sản (nếu có) thì ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm tiếp tục thanh toán số tiền còn thiếu.

* Về chi phí tố tụng xem xét thẩm định tại chỗ: Ngân hàng yêu cầu ông D, bà T phải hoàn trả lại Ngân hàng S số tiền đã chi phí xem xét thẩm định.

Bị đơn- Ông Trần Văn D tại bản tự khai ngày 30/01/2024: ông xác nhận vợ chồng ông là Trần Văn D và Nguyễn Thị T có vay vốn tại Ngân hàng S. Cụ thể: vợ chồng ông đã vay của Ngân hàng S số tiền 4.500.000.000 đồng theo các Hợp đồng tín dụng số 202226831371 ngày 21/10/2022 gồm 02 giấy nhận nợ cụ thể là: Giấy nhận nợ số LD2311100123, ngày vay 20/4/2023, số tiền vay 2 tỷ đồng và Giấy nhận nợ số LD 2311100145, ngày vay 21/4/2023, số tiền vay 2,5 tỷ đồng; thời hạn vay của các giấy nhận nợ là 6 tháng. Ngoài ra vợ chồng ông còn vay vốn bằng hình thức Thẻ tín dụng, cụ thể bà Nguyễn Thị T đã có Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm

Hợp đồng số 2241851 ngày 13/9/2022 mang tên Nguyễn Thị T, loại thẻ VS pay Wave Cre Classic hạn mức 180.000.000đồng; Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm Hợp đồng số 2344913 ngày 21/10/2022 mang tên Trần Văn D, loại thẻ Visa Platinum Cashback hạn mức 500.000.000đồng. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay nói trên là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 73, tờ bản đồ số 22 tại phố Phương Đình, phường Ninh Sơn, thành phố N, tỉnh N; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BL623330 do Ủy ban nhân dân thành phố N cấp ngày 21/12/2021 mang tên ông Trần Văn H và bà Lưu Thị X (bố mẹ ông). Đến nay Ngân hàng có yêu cầu khởi kiện, ông xác định số tiền vợ chồng ông còn nợ Ngân hàng S số tiền gốc của hợp đồng tín dụng là 4.500.000.000 đồng và số tiền lãi; số tiền nợ của 2 thẻ tín dụng mang tên Nguyễn Thị T và Trần Văn D. Vợ chồng ông có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng NH do hiện nay điều kiện kinh tế khó khăn nên chưa có điều kiện trả được. Ông đề nghị xử lý tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật.

Bị đơn- Bà Nguyễn Thị T: không có trình bày gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: ông Trần Văn H và bà Lưu Thị X không có trình bày gì.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đúng trình tự quy định của pháp luật. Các đương sự đã được thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Bị đơn (ông D) đã có lời khai trong hồ sơ vụ án.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 463, 466, 468, 318, 319, 320 Bộ luật dân sự 2015; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng 2010; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S.

1. Buộc ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị T phải trả số tiền theo Hợp đồng tín dụng số 202226831371 ký ngày 21/10/2022 số tiền là 5.159.671.761đồng trong đó số tiền gốc 4,5 tỷ đồng; lãi 94.318.557đồng; lãi quá hạn: 558.143.836 đồng, lãi phạt quá hạn 7.209.368đồng.

2. Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả số tiền còn nợ vay theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 2241851 ngày 13/09/2022 mang tên Nguyễn Thị T. Loại thẻ: VS payWave Cre Classic. Số thẻ 472074 - 4862 số tiền là 252.050.219đồng trong đó: tiền gốc 195.113.556 đồng; số tiền lãi và lãi quá hạn 56.936.663đồng.

c. Buộc ông Trần Văn D phải trả số tiền còn nợ theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm Hợp đồng số 2344913 ngày 21/10/2022 mang tên Trần Văn D, loại thẻ

Visa Platinum Cashback. Số thẻ 436438- 0036 số tiền 675.616.285 đồng trong đó: tiền gốc 558.981.469đồng, số tiền lãi quá hạn 116.634.816 đồng.

Kể từ ngày 10/7/2024 cho đến khi thi hành án xong, ông D, bà T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nH phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp ông D, bà T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì Ngân hàng S có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án xử lý đối với tài sản đã thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 73, tờ bản đồ số 22 tại phố Phương Đình, phường Ninh Sơn, thành phố N, tỉnh N; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BL623330 do Ủy ban nhân dân thành phố N cấp ngày 21/12/2021 mang tên ông Trần Văn H và bà Lưu Thị X theo Hợp đồng thế chấp số 202226831371/HDDTC ngày 21/10/2022 đã ký kết.

d. Về chi phí xem xét thẩm định: Ông D bà T phải hoàn trả cho Ngân hàng S số tiền chi phí xem xét thẩm định là 7.000.000đồng.

đ. Về án phí: Ngân hàng S không phải nộp, được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 56.700.000đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án BLTU/23 số 0000169 ngày 15/12/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N.

Ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí của số tiền còn nợ phải trả 5.159.671.761đồng theo Hợp đồng tín dụng số 202226831371 ký ngày 21/10/2022 theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí của số tiền còn nợ 252.050.219đồng theo quy định của pháp luật.

Ông Trần Văn D phải chịu án phí của số tiền còn nợ 675.616.285 đồng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Do có nhu cầu vay vốn tại Ngân hàng S nhằm mục đích sản xuất kinh doanh, ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị T đã ký kết Hợp đồng tín dụng số 202226831371 ngày 21/10/2022 và các văn bản liên quan đến Hợp đồng tín dụng với S với số tiền đề nghị vay vốn là 4,5 tỷ đồng đồng thời bà Nguyễn Thị T đã có Giấy ủy quyền cho ông Trần Văn D để ông D thay mặt bà thực hiện các giao dịch ký tất cả các Giấy nhận nợ tại S. Theo đó ông Trần Văn D đã ký kết 02 Giấy nhận nợ gồm Giấy nhận nợ số LD2311100123, ngày vay 20/4/2023 số tiền vay 2 tỷ đồng và Giấy nhận nợ số LD 2311100145, ngày vay 21/4/2023 số tiền vay 2,5 tỷ đồng. Theo các Giấy nhận nợ thời hạn vay là 6 tháng, kỳ trả lãi là vào ngày 15 hàng

tháng, tiền gốc trả cuối kỳ, lãi suất áp dụng 10,5%/năm áp dụng cho 03 tháng đầu, tại thời điểm bắt đầu tháng thứ tư lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ được điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần và bằng lãi suất cơ sở tương ứng theo kỳ hạn vay cộng biên độ 2,2%/năm. Trường hợp chậm trả nợ gốc phải chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, trường hợp chậm trả lãi phải chịu lãi suất chậm trả bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Ngân hàng S đã thực hiện việc giải ngân cho ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị T bằng hình thức chuyển khoản số tiền 4,5 tỷ đồng nói trên.

Ngoài ra, ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị T còn trực tiếp giao dịch vay tiền theo các thẻ tín dụng tại S cụ thể đứng tên ông Trần Văn D số thẻ 436438- 0036, bà Nguyễn Thị T số thẻ 472074 – 4862. Theo đó Trần Văn D ký kết Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm Hợp đồng số 2344913 ngày 21/10/2022, hạn mức 500.000.000đồng; Nguyễn Thị T ký kết Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, số hợp đồng 2241851 ngày 13/9/2022 hạn mức 180.000.000đồng. Ông D, bà T đã chấp nhận thực hiện các quy định về thẻ tín dụng của S. Ngân hàng đã cung cấp Biểu phí sản phẩm dịch vụ thẻ; biểu phí sản phẩm dịch vụ thẻ ghi nợ; điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S. Ông D, bà T đã ký nhận thẻ, kích hoạt và thực hiện việc giao dịch trên thẻ.

Việc ký kết Hợp đồng tín dụng và các thẻ tín dụng giữa ông D, bà T với Ngân hàng S trên cơ sở tự nguyện; thỏa thuận về lãi suất quy định trong hợp đồng tín dụng và thẻ tín dụng thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay nợ của ông D, bà T là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 73, tờ bản đồ số 22, diện tích đất 292m² tại phố Phương Đình, phường Ninh Sơn, thành phố N, tỉnh N; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BL623330 do Ủy ban nhân dân thành phố N cấp ngày 21/12/2021 mang tên ông Trần Văn H và bà Lưu Thị X là chủ sử dụng đất. Ông Trần Văn H, bà Lưu Thị X đã ký kết Hợp đồng thế chấp số 202226831371/HDDTC ngày 21/10/2022 với Ngân hàng S. Hợp đồng thế chấp đã được chứng thực. Việc đăng ký thế chấp đã được thực hiện tại chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố N. Xét thấy, việc thế chấp giữa các bên trên cơ sở tự nguyện và thực hiện tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên việc thế chấp tài sản bảo đảm cho khoản vay là đúng quy định của pháp luật.

Tòa án đã thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất. Tại Biên bản xem xét thẩm định và sơ đồ hiện trạng ngày 15/3/2024 thể hiện: diện tích đất đo đạc 288,5m²; tài sản trên đất là nhà mái bằng 3 tầng diện tích sàn 136,3m², nhà mái tôn diện tích 90,3m², bể cá 24,6m², cầu bắc qua bể cá, bể ngầm, cây bưởi. Đây là tài sản của ông Trần Văn H và bà Lưu Thị X. Vợ chồng ông D, bà T chung sống cùng nhà với ông H, bà X.

Về việc thanh toán trả nợ Hợp đồng tín dụng: ông D, bà T mới trả số tiền lãi trong hạn của số tiền gốc 2 tỷ đồng là 68.739.726 đồng; số tiền lãi trong hạn của số tiền vay gốc 2,5 tỷ đồng là 85.136.986 đồng. Ông D bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ lãi trong hạn từ ngày 15/9/2023 và vi phạm trả nợ gốc khi đến hạn. Ngân hàng đã chuyển nợ quá hạn.

Ngân hàng S đã sao kê các giao dịch, thông kê gốc, lãi; cung cấp sổ phụ tài khoản của khách hàng là ông D và bà T tại Ngân hàng S. Ông D, bà T không có tài liệu gì chứng minh về việc đã trả hết nợ cho Ngân hàng S.

Đến ngày xét xử 09/7/2024 số tiền của ông D, bà T còn nợ như sau:

* Theo Hợp đồng tín dụng số 202226831371 ngày 21/10/2022 của ông D, bà T liên đới phải trả là 5.159.671.761 đồng trong đó: nợ gốc 4,5 tỷ đồng; lãi trong hạn 94.318.557 đồng; lãi quá hạn: 558.143.836 đồng, lãi phạt quá hạn 7.209.368 đồng. Cụ thể:

Đối với khoản vay 2 tỷ: số tiền gốc còn nợ 2 tỷ đồng, lãi trong hạn 41.589.041 đồng; lãi quá hạn 248.589.041 đồng; lãi phạt quá hạn 3.184.005 đồng.

+ Đối với khoản vay 2,5 tỷ đồng: Số tiền gốc còn nợ 2,5 tỷ đồng; lãi trong hạn là 52.729.516 đồng; lãi quá hạn 309.554.795 đồng, lãi phạt quá hạn 4.025.363 đồng.

* Đối với khoản vay thế tín dụng:

+ Bà Nguyễn Thị T còn nợ số tiền gốc: 195.113.556 đồng; Số tiền lãi và lãi quá hạn 56.936.663 đồng. Cộng là 252.050.219 đồng.

+ Ông Trần Văn D còn nợ số tiền gốc là 558.981.469 đồng; số tiền lãi và lãi quá hạn: 116.634.816 đồng. Cộng là 675.616.285 đồng.

Từ các phân tích trên căn cứ các Điều 318, 319, 320, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015 và quy định tại Luật các tổ chức tín dụng cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng SacoBank: buộc ông D, bà T có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng S số tiền còn nợ như trên theo như Ngân hàng đã đề nghị và tiếp tục chịu tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày tiếp theo cho đến khi thi hành xong số tiền phải trả. Trường hợp ông D, bà T không trả được nợ thì Ngân hàng S được quyền xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 73, tờ bản đồ số 22, diện tích đất 292m² tại phố Phương Đình, phường Ninh Sơn, thành phố N, tỉnh N; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BL623330 do Ủy ban nhân dân thành phố N cấp ngày 21/12/2012 mang tên ông Trần Văn H và bà Lưu Thị X theo quy định của pháp luật.

[2]. Về chi phí tố tụng: Số tiền chi phí xem xét thẩm định tài sản là 7.000.000 đồng, ông D bà T phải hoàn trả cho Ngân hàng S.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn

giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Ngân hàng S không phải nộp án phí, được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ông D, bà T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật cụ thể:

Đối với số tiền ông D, bà T phải trả 5.159.671.761đồng thì án phí ông D, bà T phải liên đới chịu là: $112.000.000\text{đồng} + 0,1\% (5.159.671.761\text{đồng} - 4.000.000.000\text{đồng}) = 113.159.671\text{đồng}$.

Đối với số tiền bà T phải trả 252.050.219đồng thì bà T phải chịu án phí là $5\% \times 252.050.219\text{đồng} = 12.602.510\text{đồng}$.

Đối với số tiền ông D phải trả 675.616.285đồng thì ông D phải chịu án phí là $20.000.000\text{đồng} + 4\% (675.616.285\text{đồng} - 400.000.000\text{đồng}) = 31.024.651\text{đồng}$.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 463, 466, 468, 318, 319, 320 Bộ luật dân sự 2015; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng 2010; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. **Xử:**

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (S).

a. Buộc ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị T phải liên đới trả số tiền theo Hợp đồng tín dụng số 202226831371 ký ngày 21/10/2022 cho Ngân hàng S là 5.159.671.761đồng (*năm tỷ một trăm năm mươi chín triệu sáu trăm bảy mươi một nghìn bảy trăm sáu mươi một đồng*):

Trong đó: tiền gốc 4,5 tỷ đồng; lãi trong hạn 94.318.557đồng; lãi quá hạn: 558.143.836 đồng, lãi phạt quá hạn 7.209.368đồng.

b. Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả số tiền còn nợ theo thẻ tín dụng mang tên Nguyễn Thị T. Loại thẻ: VS payWave Cre Classic; số thẻ 472074 - 4862 số tiền là 252.050.219đồng (*Hai trăm năm mươi hai triệu không trăm năm mươi nghìn hai trăm mười chín đồng*) trong đó: số tiền gốc 195.113.556 đồng, tiền lãi 56.936.663đồng.

c. Buộc ông Trần Văn D phải trả số tiền còn nợ theo thẻ tín dụng mang tên Trần Văn D loại thẻ Visa Platinum Cashback; số thẻ 436438 - 0036 số tiền là 675.616.285đồng (*Sáu trăm bảy mươi lăm triệu sáu trăm mười sáu nghìn hai trăm tám mươi lăm đồng*) trong đó: gốc 558.981.469đồng, số tiền lãi 116.634.816 đồng.

Kể từ ngày 10/7/2024 cho đến khi thi hành án xong, ông D, bà T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận NH phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 BLDS 2015.

Trường hợp ông D, bà T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì Ngân hàng S có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án xử lý đối với tài sản đã thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 73, tờ bản đồ số 22 tại phố Phương Đình, phường Ninh Sơn, Tp N, tỉnh N; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BL623330 do Ủy ban nhân dân thành phố N cấp ngày 21/12/2021 mang tên ông Trần Văn H và bà Lưu Thị X theo Hợp đồng thế chấp số 202226831371/HDDTC ngày 21/10/2022 đã ký kết.

2. Về chi phí xem xét thẩm định: Ông D bà T phải hoàn trả cho Ngân hàng S số tiền là 7.000.000đồng (*bảy triệu đồng*).

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Ngân hàng S không phải nộp, được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 56.700.000đồng (*Năm mươi sáu triệu bảy trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án BLTU/23 số 0000169 ngày 15/12/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N.

- Ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị T phải liên đới chịu án phí số tiền là 113.159.671đồng (*Một trăm mười ba triệu một trăm năm mươi chín nghìn sáu trăm bảy mươi một đồng*).

- Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí là 12.602.510đồng (*Mười hai triệu sáu trăm linh hai nghìn năm trăm mười đồng*).

- Ông Trần Văn D phải chịu án phí là 31.024.651đồng (*Ba mươi một triệu không trăm hai mươi bốn nghìn sáu trăm năm mươi một đồng*).

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt đại diện Ngân hàng được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông D, bà T, ông H, bà X vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh NB;
- VKSND tỉnh N
- VKSTPNB;
- Các đ- ơng sự;
- Chi cục THADS TPNB;
- L- u TATP;
- L- u HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Bích Thủy

